

Bản án số: 04/2019/DSST

Ngày: 16/5/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Đình Minh

Các hội thẩm nhân dân: ông Trương Văn Cường và ông Đỗ Xuân Tồn

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Kim Tuấn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil tham gia phiên tòa: bà Ngô Thị Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2003/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2003 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ủy ban nhân dân tỉnh P; Địa chỉ: Số 07, đường Đ, thành phố T, tỉnh P.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: ông Hoàng Văn T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Văn A– Phó giám đốc Sở tài chính tỉnh P; Địa chỉ: Số 48, đường L, thành phố T, tỉnh P (có mặt).

- Bị đơn: ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C; Địa chỉ: Tổ dân phố 12, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Ngày 15/3/2000 Công ty dầu Thực vật P(công ty), ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C có ký hợp đồng mua bán phân bón với nội dung công ty sẽ cung cấp phân bón cho ông B, bà C đồng thời ông bà phải có nghĩa vụ trả tiền cho công ty.

Ngày 22/12/2002, công ty và ông B, bà C đối chiếu công nợ thì ông B, bà C còn nợ lại số tiền 1.012.901.125 đồng. Trong đó: tiền gốc 764.878.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng là 244.023.000 đồng. Hai bên thỏa thuận số tiền

trên sẽ được ông Nguyễn Cảnh B, bà Lưu Thị C thanh toán đến hết ngày 30/6/2003. Khi đến hạn trả nợ thì mặc dù phía công ty đã nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C phải số tiền 1.008.901.000đ (một tỷ không trăm linh tám triệu chín trăm lẻ một nghìn đồng) nhưng ông B, bà C vẫn cố tình không trả.

Ngày 23/12/2002, ông B, bà C trả cho công ty 4.000.000 đồng; trong năm 2003 ông B, bà C đã trả được 20.000.0000 đồng.

Căn cứ theo biên bản đối chiếu công nợ thì ông B, bà C còn nợ công ty số tiền 988.901.000 đồng.

Ngày 10 tháng 7 năm 2013 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P ban hành Quyết định số 1167/QĐ-UBND về việc giải thể công ty Dầu thực vật Phú Yên.

Nay Công ty dầu Thực vật P đã giải thể, Ủy ban nhân dân tỉnh P kế thừa quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nên yêu cầu ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C phải trả số tiền 988.901.000 đồng và tính lãi suất trên số tiền 764.878.000đ x 0,85% kể từ ngày 01/01/2003 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Theo lời khai của bị đơn ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C trình bày trong trong quá trình thu thập chứng cứ:

Tại đơn khiếu nại ngày 29/3/2004, ông Bình thừa nhận còn nợ công ty số tiền gốc 764.878.000 đồng, tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2003 bà Lưu Thị Cảnh thừa nhận vợ chồng bà có ký hợp đồng mua bán phân bón với công ty, theo thoả thuận thì ông bà sẽ thanh toán vào cuối năm 2000 và chịu lãi suất 1%/tháng đối với tổng số tiền tương ứng với số phân bón đã nhận. Do chưa thu hồi được nợ trong dân nên bà Cảnh chưa có tiền để trả cho công ty, hiện bà không nhớ rõ còn nợ công ty tổng số tiền là bao nhiêu.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C: trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; các giấy triệu tập và thông báo về phiên hòa giải đối với ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C, mặc dù đã nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt nhưng ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C vẫn không tham gia các buổi làm việc tại Tòa án. Hiện tại ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C có mặt tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành niêm yết các văn bản của Tòa án theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C cố tình vắng mặt không có lý do chính đáng trong tất cả các lần triệu tập của Tòa án. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng

vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn; Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Áp dụng Điều 263; Điều 421 Bộ luật dân sự năm 1995; các điều 164, 165 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C trả cho ngân sách Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh P quản lý số tiền 744.878.000 đồng. Buộc ông B, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Ủy ban nhân dân tỉnh P khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C phải trả số tiền 988.901.000 đồng và tính lãi suất trên số tiền 764.878.000đ x 0,85% kể từ ngày 01/01/2003 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật, đây là vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án còn thời hiệu khởi kiện, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Bị đơn có hộ khẩu thường trú và cư trú tại tổ dân phố 12, thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông căn cứ khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil.

Đối với bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ủy ban nhân dân tỉnh P khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C phải trả số tiền 988.901.000 đồng và tính lãi suất trên số tiền 764.878.000đ x 0,85% kể từ ngày 01/01/2003 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, có cơ sở xác định: Giữa Công ty dầu Thực vật P với ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C bắt đầu ký kết hợp đồng mua bán phân bón với nhau từ năm 2000, qua đối chiếu công nợ ngày 22/12/2002 thì ông B, bà C còn nợ tổng số tiền là 1.012.901.125 đồng. Trong đó: tiền gốc 764.878.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng là 244.023.000 đồng. Hai bên thỏa thuận số tiền trên sẽ được ông Nguyễn Cảnh B, bà Lưu Thị C thanh toán đến hết ngày

30/6/2003. Ngày 23/12/2002, ông B, bà C trả cho công ty 4.000.000 đồng; trong năm 2003 ông B, bà C đã trả được 20.000.0000 đồng. Số tiền còn nợ là 988.901.000 đồng đến nay chưa trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp được lời khai, ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, ông B, bà C phải chịu hậu quả về việc không chứng minh được. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Như vậy, việc ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C có ký kết hợp đồng mua bán phân bón với Công ty dầu Thực vật P và qua đối chiếu công nợ ngày 22/12/2002 thì ông B, bà C còn nợ tổng số tiền là 1.012.901.125 đồng. Trong đó: tiền gốc 764.878.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng là 244.023.000 đồng là có thật, nên Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng mua bán phân bón ngày 15/3/2000 và giấy đối chiếu công nợ ngày 22/12/2002 giữa hai bên là có thật và hợp pháp. Về nội dung các bên thỏa thuận là phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự.

Điều 421 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định:

“Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán”.

Theo đó, ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C đã nhận đủ số phân bón tương ứng với số tiền 764.878.000 đồng, qua đối chiếu công nợ ngày 22/12/2002 thì ông B, bà C còn nợ 1.012.901.125 đồng cam kết đến ngày 30/6/2003 thanh toán. Ngày 23/12/2002, ông B, bà C trả cho công ty 4.000.000 đồng; trong năm 2003 ông B, bà C đã trả được 20.000.0000 đồng. Số tiền còn nợ là 988.901.000 đồng đến nay chưa trả.

Điều 431 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định:

1. “Bên mua phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm đã thỏa thuận”.

Như vậy, tính đến nay thì ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền 988.901.000 đồng. Do vậy, cần buộc ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 988.901.000 đồng là phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn: nguyên đơn yêu cầu buộc ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C phải trả lãi trên số tiền 764.878.000đ x 0,85% kể từ ngày 01/01/2003 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật. Qua yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của là không phù hợp. Bởi vì, qua hợp đồng mua bán phân bón giữa hai bên thì ông B, bà C nợ tiền gốc là 764.878.000 đồng, tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 22/12/2002 đã tính tiền lãi phát sinh là 244.023.000 đồng. Việc vụ án tạm đình chỉ từ năm 2004 cho đến nay có một phần lỗi của nguyên đơn (do giải thể theo quy định của pháp luật) trong

việc theo dõi, yêu cầu giải quyết vụ án nên việc yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền lãi trên là không phù hợp.

[4] Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét quan điểm đại diện viện kiểm sát: Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil tại phiên toà, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Cảnh B và bà Lưu Thị C trả cho ngân sách Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh P quản lý số tiền 744.878.000 đồng theo nội dung đơn khiếu nại ngày 29/3/2004 của ông Nguyễn Cảnh Bình thừa nhận (đã trừ 20.000.000 đồng), với lý do nguyên đơn không cung cấp được giấy đối chiếu công nợ gốc ngày 22/12/2002 giữa các bên theo yêu cầu của Toà án trong quá trình giải quyết vụ án (căn cứ theo luật tố tụng dân sự năm 2015). Qua đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, vụ án đã tạm đình chỉ từ năm 2004 đến năm 2018 mới được tiếp tục giải quyết, việc nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ gốc là do nguyên nhân khách quan trong quá trình lưu trữ, quản lý tài liệu của công ty liên quan đến việc giải thể. Do đó, căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng tại thời điểm thụ lý vụ án để xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là biên bản đối chiếu công nợ ngày 22/12/2003 là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 421; Điều 424 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015; các điều 164, 165 và Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí của Toà án năm 2009; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ủy ban nhân dân tỉnh P. Buộc ông Nguyễn Cảnh B, bà Lưu Thị C phải trả cho ngân sách Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh P quản lý số tiền 988.901.000đ (Chín trăm tám tám triệu chín trăm lẻ một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: ông Nguyễn Cảnh B, bà Lưu Thị C phải chịu 41.667.000đ (Bốn mươi một triệu sáu trăm sáu bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKS ND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THA DS huyện Đắk Mil;
- Các đương sự;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Đình Minh